

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 06/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.825.872.033	125.762.682.712
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	210.659.059.661	18.539.840.212
Tiền	111		189.889.991.477	18.539.840.212
Các khoản tương đương tiền	112		20.769.068.184	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	5	14.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.055.416.235	96.898.116.463
Phải thu khách hàng	131	6	66.443.091.433	67.872.857.704
Trả trước cho người bán	132		446.093.690	-
Các khoản phải thu khác	135	7	33.166.231.112	29.025.258.759
Hàng tồn kho	140		6.905.848.733	10.324.726.037
Hàng tồn kho	141	8	6.905.848.733	10.324.726.037
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.205.547.404	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.161.431	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.134.091.239	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11.294.734	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.605.812.822	3.116.018.645
Tài sản cố định	220		103.391.263.388	3.020.158.631
Tài sản cố định hữu hình	221	9	88.974.386.292	2.995.631.131
- Nguyên giá	222		187.561.254.282	130.414.961.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.586.867.990)	(127.419.330.499)
Tài sản cố định vô hình	227	10	8.175.832	24.527.500
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(765.892.168)	(749.540.500)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	14.408.701.264	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.214.549.434	95.860.014
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.214.549.434	95.860.014
TỔNG TÀI SẢN	270		452.431.684.855	128.878.701.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		311.924.387.207	128.878.701.357
Nợ ngắn hạn	310		311.924.387.207	128.878.701.357
Phải trả người bán	312		18.427.542.057	-
Người mua trả tiền trước	313		90.608.800	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.526.510.011	-
Phải trả người lao động	315		61.606.677.910	25.228.485.394
Chi phí phải trả	316	14	14.699.600.778	-
Phải trả nội bộ	317		-	102.744.210.352
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	212.573.447.651	906.005.611
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.507.297.648	-
Vốn chủ sở hữu	410	16	140.507.297.648	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.507.297.648	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		452.431.684.855	128.878.701.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
Ngoại tệ các loại				
- USD			660.669,68	86.481,96
- SGD			244,00	244,00
Tài sản thuê ngoài	24.2		69.160.684.443	-



Nguyễn Đình Hùng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2015

Phùng Danh Nguyễn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 06/01/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	472.875.924.918
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		472.875.924.918
Giá vốn hàng bán	11	18	342.571.801.743
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.304.123.175
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.596.802.183
Chi phí tài chính	22	20	1.579.830.077
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	35.249.534.875
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.071.560.406
Thu nhập khác	31	22	190.597.356
Chi phí khác	32	23	196.518.247
Lợi nhuận khác	40		(5.920.891)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.065.639.515
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	22.284.966.506
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75.780.673.009



Nguyễn Đình Hùng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2015

Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 06/01/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01		98.065.639.515
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02		6.288.439.782
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(228.385.399)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(3.011.604.251)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.114.089.647
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(18.839.960.731)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		3.418.877.304
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		237.448.129.775
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		35.698.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.792.076.319)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		47.750.352.514
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(51.958.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		301.177.085.773
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.248.699.922)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.260.528.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.988.171.360)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.093.901.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.093.901.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		192.095.012.577
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	18.539.840.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.206.872
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	210.659.059.661



Nguyễn Đình Hùng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2015

Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 06/01/2014 ĐẾN 31/12/2014 (TIẾP)

- Ngày 29/12/2014, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã được tổ chức và đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần, bầu Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty.
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2014, kế thừa toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.
- Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 06/01/2014 đến ngày 31/12/2014 này được lập trên cơ sở giả định rằng: hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là liên tục và không bị ảnh hưởng bởi yếu tố pháp lý do chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần kể từ ngày 31/12/2014.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2014 đến 31/12/2014.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Tuy nhiên, theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/BB-HĐQT ngày 28/01/2015 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn, để thuận tiện Hội đồng quản trị đã quyết định chọn ngày 01/01/2015 là ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần và báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ ngày 06/01/2014 đến ngày 31/12/2014 làm cơ sở để bàn giao tài sản và nợ phải trả từ Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất sang Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính đầu tiên và kết thúc của Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn bắt đầu từ ngày 06/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập Quyết định số 530/QĐ- HĐTV ngày 30/10/2013 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, đăng ký lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 ngày 06/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 120.604.935.333 đồng. Chủ sở hữu là Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.3 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 06/01/2014 ĐẾN 31/12/2014

- Ngày 10/06/2014, Bộ Giao thông Vận tải ra Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/03/2014.
- Ngày 30/10/2014, Bộ Giao thông Vận tải ra Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam thành Công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản được coi là có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Theo khoản 1, điều 10 của Thông tư số 127/2014/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng tồn kho tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, giá của hàng tồn kho này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Theo khoản 1, điều 10 của Thông tư số 127/2014/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, thang ống, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hàng lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính. Đối với các tài sản, chi phí có phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày thanh toán.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Nghị định số 218 /2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối.

3.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚCThuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực thi hành tại ngày 01/01/2014 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty đã không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 06/01/2014 đến 31/12/2014.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – TNHH MTV, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	38.026.247	69.619.680
Tiền gửi ngân hàng (*)	189.851.965.230	18.470.220.532
Các khoản tương đương tiền (**)	20.769.068.184	-
Cộng	210.659.059.661	18.539.840.212

(*) Trong đó, số dư tài khoản tiền gửi bị phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam là tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công ty. Tổng số tiền bị phong tỏa tại thời điểm 31/12/2014 là 167.046.019.727 đồng.

(**) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
	VND	VND
Phải thu dịch vụ hàng không (*)	64.981.852.639	66.654.548.041
Phải thu dịch vụ phi hàng không	1.461.238.794	1.218.309.663
Cộng	66.443.091.433	67.872.857.704

(*) Trong đó, khoản phải thu Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông số tiền 6.508.337.650 đồng được đánh giá là khó thu hồi. Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 của Thông tư số 127/2014/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, theo đó, Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
	VND	VND
Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	24.600.000.000	28.600.000.000
Tạm ứng vật tư công trình	6.539.647.946	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.249.166.000	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	248.924.312	-
Chi hộ các hãng hàng không	144.346.670	-
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội	360.771.719	376.234.769
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	18.374.465	44.023.990
Cộng	33.166.231.112	29.025.258.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP)**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả gốc và lãi) được đánh giá là khó thu hồi. Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 của Thông tư số 127/2014/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, theo đó, Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Theo kết luận của tòa án, Công ty Cho Thuê Tài Chính II – Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam có nghĩa vụ trả phần gốc và lãi đã ghi nhận kể từ ngày 01/07/2014, số tiền trả mỗi tháng là 500.000.000 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 06/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.777.915.623	10.000.303.107
Công cụ, dụng cụ	127.933.110	324.422.930
Cộng	6.905.848.733	10.324.726.037

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 06/01/2014	11.289.555.866	115.983.796.522	3.141.609.242	130.414.961.630
- Mua trong kỳ	627.670.000	54.436.766.233	733.054.292	55.797.490.525
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	54.352.200	1.390.149.927	-	1.444.502.127
- Thanh lý, nhượng bán	(95.700.000)	-	-	(95.700.000)
Tại 31/12/2014	11.875.878.066	171.810.712.682	3.874.663.534	187.561.254.282
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 06/01/2014	10.198.535.772	114.258.957.923	2.961.836.804	127.419.330.499
- Khấu hao trong kỳ	447.305.929	5.677.539.912	147.242.273	6.272.088.114
- Giảm do xác định giá trị doanh nghiệp	(3.399.572.911)	(30.738.939.063)	(965.524.133)	(35.104.036.107)
- Thanh lý, nhượng bán	(514.516)	-	-	(514.516)
Tại 31/12/2014	7.245.754.274	89.197.558.772	2.143.554.944	98.586.867.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 06/01/2014	1.091.020.094	1.724.838.599	179.772.438	2.995.631.131
Tại 31/12/2014	4.630.123.792	82.613.153.910	1.731.108.590	88.974.386.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 06/01/2014	514.288.000	259.780.000	774.068.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2014	514.288.000	259.780.000	774.068.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 06/01/2014	489.760.500	259.780.000	749.540.500
- Khấu hao trong kỳ	16.351.668	-	16.351.668
Tại 31/12/2014	506.112.168	259.780.000	765.892.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 06/01/2014	24.527.500	-	24.527.500
Tại 31/12/2014	8.175.832	-	8.175.832

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 06/01/2014 VND
Công trình xây dựng xưởng sửa chữa	14.408.701.264	-
Cộng	14.408.701.264	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 06/01/2014 VND
Giá trị CCDC tăng qua xác định giá trị doanh nghiệp	1.214.549.434	-
Chi phí tần số vô tuyến điện	-	52.416.667
Bản quyền phần mềm diệt virus	-	43.443.347
Cộng	1.214.549.434	95.860.014

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 06/01/2014 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.492.890.187	-
Các loại thuế khác	33.619.824	-
Cộng	4.526.510.011	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
	VND	VND
Quỹ tiền thưởng an toàn hàng không (*)	14.699.600.778	-
Cộng	14.699.600.778	-

(*) Theo Công văn số 819/BGTVT-TCCB ngày 21/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn cách tính chế độ quỹ tiền thưởng an toàn năm 2014, theo đó, Công ty đang trích trước quỹ tiền thưởng an toàn hàng không theo mức lương tối thiểu và hệ số lương cấp bậc bình quân đã được phê duyệt theo kế hoạch đơn giá tiền lương năm 2013 với số tiền 14.699.600.778 đồng. Tuy nhiên, việc ghi nhận quỹ tiền thưởng an toàn hàng không năm 2014 theo cách tính như trên vẫn đang chờ phê duyệt của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hoá	167.046.019.727	-
Phải nộp lợi nhuận về Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	7.116.277.410	-
Phải nộp Quỹ đầu tư phát triển về Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	9.785.516.763	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả nhân viên	25.626.952.000	-
Giữ 8% giá trị xây dựng chờ quyết toán	1.230.591.460	-
Kinh phí công đoàn	289.953.719	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	661.935.750	709.953.000
Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	254.363.070	99.062.005
Phải trả tiền ốm đau thai sản	205.155.608	96.990.606
Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.682.144	-
Cộng	212.573.447.651	906.005.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.875.924.918
Trong đó:	
- Dịch vụ hàng không	462.296.523.913
+ <i>Doanh thu cho thuê quầy thủ tục</i>	8.134.246.268
+ <i>Doanh thu cho thuê thang ống</i>	120.934.050
+ <i>Doanh thu kéo đẩy máy bay</i>	31.912.865.251
+ <i>Doanh thu phục vụ mặt đất - nhóm A</i>	422.128.478.344
- Dịch vụ phi hàng không	10.579.401.005
+ <i>Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C</i>	2.225.052.382
+ <i>Doanh thu dịch vụ đào tạo</i>	1.152.700.910
+ <i>Doanh thu dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	768.599.527
+ <i>Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác</i>	6.433.048.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
- Chiết khấu thương mại	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.875.924.918

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn dịch vụ	342.571.801.743
Cộng	342.571.801.743

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.011.604.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.356.812.532
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	228.385.399
Cộng	4.596.802.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.579.830.077
Cộng	1.579.830.077

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.899.835.672
Chi phí nhân công	8.203.498.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.443.714
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	989.745.519
Chi phí thuế phí, lệ phí	980.058.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.572.931.986
Chi phí khác bằng tiền khác	7.265.020.821
Cộng	35.249.534.875

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	95.185.483
Phạt vi phạm hợp đồng	47.636.002
Thu bán hồ sơ thầu	1.818.180
Thu nhập khác	45.957.691
Cộng	190.597.356

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95.185.484
Chi bồi thường vi phạm hợp đồng	63.360.000
Lãi nộp chậm	36.355.430
Chi phí khác	1.617.333
Cộng	196.518.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.065.639.515
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.229.662.783
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.350.498.196
+ <i>Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ</i>	3.229.662.783
+ <i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại 31/03/2014</i>	120.835.413
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế TNDN	(120.835.413)
+ <i>CLTG đã tính thuế TNDN hoãn lại quý 1</i>	(120.835.413)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	101.295.302.298
Thuế suất thuế TNDN	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.284.966.506
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.284.966.506

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**25.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

25.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014.

25.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****25.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tại 31/12/2014	Nguyên tệ		VND tương đương	
	USD	SGD	USD	SGD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản đương tiền	660.669,68	244,00	14.118.511.061	3.938.160
Phải thu khách hàng	1.859.788,68	-	39.743.684.093	-
Tài sản tài chính khác	770,00	-	16.454.900	-
Cộng	2.521.228,36	244,00	53.878.650.054	3.938.160
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính khác	31.465,00	-	672.407.050	-
Cộng	31.465,00	-	672.407.050	-

Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do Công ty không có các khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****25.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	18.427.542.057	-	18.427.542.057
Nợ phải trả tài chính khác	19.900.475.924	-	19.900.475.924
Cộng	38.328.017.981	-	38.328.017.981
Tại 06/01/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Nợ phải trả tài chính khác	906.005.611	-	906.005.611
Cộng	906.005.611	-	906.005.611

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****25.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản đương tiền	43.613.039.934	-	43.613.039.934
Các khoản đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Phải thu khách hàng	66.443.091.433	-	66.443.091.433
Tài sản tài chính khác	31.917.065.112	-	31.917.065.112
Cộng	155.973.196.479	-	155.973.196.479
Tại 06/01/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản đương tiền	18.539.840.212	-	18.539.840.212
Phải thu khách hàng	67.872.857.704	-	67.872.857.704
Tài sản tài chính khác	29.025.258.759	-	29.025.258.759
Cộng	115.437.956.675	-	115.437.956.675

24. CÁC THÔNG TIN KHÁC**24.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Giao dịch với các bên liên quan*

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu với các bên liên quan	1.818.276.860
- Công ty TNHH DV Bảo Dưỡng Máy Bay Cảng HK Miền Nam	25.000.000
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	676.610.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	1.116.666.860
Mua hàng với các bên liên quan	160.193.469.146
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	37.512.455.547
- Công ty TNHH DV Bảo Dưỡng Máy Bay Cảng HK Miền Nam	7.763.636
- CN TCT Cảng HK Việt Nam - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất	121.518.293.518
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	1.075.603.907
- Công ty CP Thương Mại Hàng Không Miền Nam	79.352.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****24.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan**

	Tại 31/12/2014	Tại 06/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	118.641.720	70.241.600
- Trung Tâm Thương Mại SASCO Tân Sơn Nhất	118.641.720	70.241.600
Phải trả người bán	16.659.796.823	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	4.137.226.317	-
- CN TCT Cảng HK Việt Nam - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất	12.516.601.506	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.699.000	-
- Công ty TNHH DV Bảo Dưỡng Máy Bay Cảng HK Miền Nam	4.270.000	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	16.901.794.173	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	16.901.794.173	-

Thu nhập của các thành viên chủ chốt (*)

	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND
Tổng thu nhập	2.472.029.697
- Lương và phụ cấp	1.561.141.073
- Tiền thưởng	910.888.624

(*) Các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty gồm: Chủ tịch, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

24.2 TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Là tài sản thuê hoạt động theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 17-14/HĐ/ACV-SAGS ngày 01/01/2014 với Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam. Thời hạn thuê 1 năm từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, mục đích thuê trang thiết bị, phương tiện của Công ty nhằm phục vụ cho các chuyến bay.

24.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

24.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2014, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

24.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 06/01/2014 đến ngày 31/12/2014 này được lập theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần nên các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không trình bày số liệu so sánh tương ứng.



Nguyễn Đình Hùng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2015

Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu